

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Ngô Quỳnh An, Trần Huy Phương và Doãn Thị Mai Hương** - Lực lượng lao động Việt Nam trong bối cảnh già hóa dân số. *Mã số: 194.1DEco.11* 3
Vietnam's labor force in the context of population aging
- 2. Vũ Thị Minh Xuân và Nguyễn Thị Minh Nhàn** - Ảnh hưởng của lãnh đạo số đến đổi mới tại các hợp tác xã nông nghiệp Việt Nam: vai trò trung gian của văn hóa số. *Mã số: 194.1SMET.11* 18
The Impact of Digital Leadership on Innovation in Vietnamese Agricultural Cooperatives: The Mediating Role of Digital Culture

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 3. Trịnh Thị Nhuận và Trần Văn Trang** - Tác động của đổi mới sáng tạo mở đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp công nghệ thông tin: vai trò trung gian của năng lực hấp thụ. *Mã số: 194.2BAdm.21* 38
The Impact of Open Innovation on Firm Performance of It Enterprises: The Mediating Role of Absorptive Capacity
- 4. Trần Xuân Quỳnh, Lương Mỹ Duyên, Hồ Hoàng Duyên và Nguyễn Vũ Duy** - Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến dự định du lịch camping tại thành phố Đà Nẵng. *Mã số: 194.2TRMg.21* 57
Research on Factors Influencing Camping Tourism Intention in Da Nang City

- 5. Hoàng Phương Dung, Nguyễn Quỳnh Nga, Nguyễn Thị Phương Anh, Nguyễn Thùy Linh, Bùi Công Minh và Võ Thị Bích Ngọc** - Các yếu tố tâm lý ảnh hưởng đến ý định du lịch tưởng niệm của khách du lịch Gen Z: nghiên cứu thực tiễn tại Nhà tù Hỏa Lò. *Mã số: 194.2TRMg.21* 71

Psychological factors influencing Gen Z tourists' intentions to visit dark tourism sites: An empirical study at Hoa Lo Prison

- 6. Phạm Đức Hiếu và Vũ Quang Trọng** - Mức độ thận trọng trong kế toán của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại Việt Nam. *Mã số: 194.2BAcc.21* 89

Accounting Conservatism Degree in Vietnam Non-Financial Listed Firms

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 7. Lê Quỳnh Liên** - Tác động của đặc điểm hội đồng quản trị đến công bố thông tin trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên Thị trường chứng khoán Việt Nam. *Mã số: 194.3FiBa.31* 102

The impact of board characteristics on corporate social responsibility disclosure of non-financial listed firms on Vietnamese stock market

MỨC ĐỘ THẬN TRỌNG TRONG KẾ TOÁN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP PHI TÀI CHÍNH NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM

Phạm Đức Hiếu *

Email: hieu.pd@tmu.edu.vn

Vũ Quang Trọng *

Email: trongvuquang@tmu.edu.vn

*** Trường Đại học Thương mại**

Ngày nhận: 12/07/2024

Ngày nhận lại: 24/09/2024

Ngày duyệt đăng: 01/10/2024

Bài viết sử dụng mô hình Givoly và Hayn (2000) để đo lường mức độ thận trọng (MĐTT) trong kế toán của 405 DN phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2012 - 2022. Kết quả thực nghiệm cho thấy các DN niêm yết Việt Nam có thực hành kế toán thận trọng ở mức độ nhất định. Mặc dù đa số có MĐTT cá biệt lớn hơn trị trung bình mẫu nhưng so với các DN ở các quốc gia khác, MĐTT trong kế toán của DN Việt Nam còn khá thấp. Điều này chứng tỏ mức cảnh báo của kế toán Việt Nam đối với người sử dụng còn chưa cao. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng phát hiện xu hướng giảm dần của MĐTT trong giai đoạn 2020-2022 và sự tác động có ý nghĩa thống kê của yếu tố ngành nghề tới MĐTT. Các phát hiện qua nghiên cứu là cơ sở để các cơ quan hoạch định chính sách, ban hành chuẩn mực, các kế toán viên, kiểm toán viên hành nghề và cơ sở đào tạo tham khảo sử dụng cho các mục tiêu khác nhau như ban hành chính sách, thực hành nghề nghiệp hoặc giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

Từ khóa: Doanh nghiệp phi tài chính niêm yết, kế toán, mức độ thận trọng.

JEL Classifications: M10, M41, M42.

DOI: 10.54404/JTS.2024.194V.06

1. Giới thiệu

Thận trọng được xem là một trong những nguyên tắc kế toán quan trọng chi phối đến quá trình lập báo cáo tài chính (BCTC) và có ảnh hưởng đến thực hành kế toán trong nhiều thế kỷ qua (Hong, 2020). Theo Basu (1997), thận trọng là một chỉ báo quan trọng của chất lượng thông tin trên BCTC, xuất phát từ việc ghi nhận tin tốt cần phải dựa trên những bằng chứng chắc chắn trong khi để ghi nhận tin xấu vào chi phí hoặc tổn thất chỉ yêu cầu một mức độ xác thực thấp hơn. Watts (2003),

LaFond & Watts (2008) cho rằng việc thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán là cách thức hữu hiệu để xử lý các vấn đề đạo đức do sự bất cân xứng thông tin giữa các nhà quản trị nội bộ và các bên liên quan ngoài DN. Từ góc độ này, Amin & Bunyamin (2022) chứng minh rằng thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán góp phần quản trị DN tốt hơn, có vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu rủi ro và làm tăng giá trị DN trong bối cảnh có nhiều yếu tố không chắc chắn. Trong khi đó, Ruch & Taylor (2015) khẳng

định việc thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán có mối quan hệ mật thiết với lợi ích của các bên cấp vốn vì thúc đẩy hoạt động giám sát, quản trị hiệu quả và cung cấp thông tin hữu ích cho việc ra quyết định của người cho vay. Nhiều nghiên cứu đã đưa ra những bằng chứng thực nghiệm về việc đảm bảo một mức độ thận trọng (MĐTT) trong kế toán sẽ mang lại một mức lãi suất cấp vốn thấp hơn mức lãi suất ban đầu do thận trọng góp phần đưa ra những cảnh báo sớm, kịp thời về rủi ro cho các bên trong các hợp đồng tín dụng (Zhang, 2008). Balakrishnan và cộng sự (2016) cung cấp bằng chứng cho thấy những DN duy trì mức độ thận trọng cao sẽ có mức giảm lợi suất cổ phiếu thấp hơn, gia tăng tỷ lệ nợ thấp hơn so với những DN có MĐTT thấp.

Như vậy, thực hiện nguyên tắc thận trọng góp phần nâng cao chất lượng BCTC, đảm bảo phòng ngừa rủi ro đặc biệt trong bối cảnh có nhiều yếu tố không chắc chắn, góp phần giúp DN giảm chi phí vốn, đảm bảo lợi ích của cổ đông, bảo vệ sự bền vững của giá trị DN khi có khủng hoảng. Câu hỏi đặt ra là bằng cách nào có thể đánh giá được mức độ thực hiện hay tuân thủ nguyên tắc thận trọng trong kế toán? Bên cạnh việc nhận diện dấu vết của thận trọng trên các thuyết minh BCTC, hoặc dựa vào giải trình của các nhà quản lý trước kiểm toán viên độc lập, trước Hội đồng quản trị hoặc tại Đại hội đồng cổ đông, các nhà nghiên cứu lý thuyết kế toán đã cố gắng lượng hóa mức độ thực hiện nguyên tắc này thông qua đề xuất các mô hình đo lường MĐTT.

Theo Gökmen (2013), các nhà nghiên cứu lý thuyết kế toán sử dụng hai cách tiếp cận để ước lượng MĐTT: (1) ước lượng dựa trên cơ sở thị trường (thông qua giá cổ phiếu; lợi suất cổ phiếu; hoặc tỷ số giá thị trường trên giá trị sổ sách: market-to-book (MTB) của DNNY); (2) ước lượng dựa trên BCTC, trên cơ sở của kế toán dồn tích

(Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ). Dựa vào các cách này, các nhà nghiên cứu học thuật đã lượng hóa được MĐTT trong kế toán của các DN bằng con số cụ thể, với nhiều thước đo tuyệt đối hoặc tương đối nhằm đo lường, đánh giá MĐTT trong kế toán.

Tại Việt Nam, nguyên tắc thận trọng là một trong những nguyên tắc cơ bản được quy định trong Chuẩn mực 01 (VAS 01, đoạn 08) và Chuẩn mực về lập và trình bày BCTC (VAS 21, đoạn 12). Việc tuân thủ nguyên tắc thận trọng và thực hành kế toán thận trọng là một thực tế không thể phủ nhận. Tuy nhiên, ở góc độ nghiên cứu học thuật, theo tổng hợp của chúng tôi các nghiên cứu về chủ đề này tại các DN Việt Nam còn khá khiêm tốn. Đặc biệt trong bối cảnh hiện nay với sự biến động không ngừng của môi trường kinh doanh, nhiều yếu tố không chắc chắn với mức độ ngày càng phức tạp và liên tục đòi hỏi kế toán cần phải phản ánh và chuyển tải được những rủi ro tiềm ẩn, những yếu tố không chắc chắn của cả môi trường bên ngoài và bên trong DN thông qua BCTC. Do vậy, bài viết được thực hiện với mục tiêu làm rõ hơn bức tranh về MĐTT tại các DN phi tài chính niêm yết tại Việt Nam, và trả lời câu hỏi: các DN phi tài chính niêm yết tại Việt Nam có thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán hay không và ở mức độ nào? Bên cạnh đó, bài viết cũng phân tích MĐTT trong kế toán của các DN niêm yết Việt Nam với những góc độ khác như phân tích xu hướng thận trọng theo thời gian, theo nhóm ngành/lĩnh vực hoạt động và theo độ lớn của MĐTT trong mối quan hệ so sánh với các quốc gia khác. Qua đó, kết quả nghiên cứu giúp người đọc hiểu rõ hơn về MĐTT của các DN phi tài chính niêm yết nói riêng và của các DN Việt Nam nói chung.

2. Cơ sở lý thuyết về nguyên tắc thận trọng trong kế toán

2.1. Khái niệm nguyên tắc thận trọng trong kế toán

Trong tài liệu về các khái niệm kế toán tài chính năm 1980 (SFAC2. CON2-6) ban hành bởi Hội đồng chuẩn mực kế toán tài chính Mỹ (FASB) có khái niệm về thận trọng: “*Thận trọng là một hành động phản ứng cân trọng với sự không chắc chắn nhằm đảm bảo rằng những điều không chắc chắn và những rủi ro có hữu trong hoạt động sản xuất kinh doanh được xem xét một cách thỏa đáng*”. Đoạn 91 CON2-24, FASB bổ sung chi tiết hơn: “*nếu có hai ước tính về số tiền sẽ nhận được hoặc phải thanh toán trong tương lai có khả năng xảy ra như nhau, khi áp dụng khái niệm thận trọng sẽ dẫn đến việc sử dụng ước tính có mức lạc quan thấp hơn*”.

Khuôn mẫu lý thuyết cho BCTC của IASB định nghĩa thận trọng là “*việc thực hiện cân trọng khi thực hiện các xét đoán trong các điều kiện không chắc chắn, thể hiện thông qua việc không phóng đại giá trị tài sản, thu nhập và không đánh giá quá thấp giá trị nợ phải trả, chi phí*” (IASB, Conceptual Framework 2018, đoạn 2.16).

Trong khi đó, hệ thống chuẩn mực kế toán cho các DN (ASBE) ban hành bởi Bộ tài chính Trung Quốc cũng có cùng quan điểm về thực hiện thận trọng có nghĩa là *không phóng đại giá trị tài sản và các khoản thu nhập và không đánh giá thấp các khoản nợ và chi phí*. Tuy nhiên, theo ASBE việc thực hiện MĐTT không chỉ là thể hiện đặc điểm định tính của thông tin trên BCTC như IASB và AASB mà được xem như là cách thức tiếp cận trong hầu hết quá trình ghi nhận, đo lường và trình bày thông tin tài chính (Riccardi, 2016).

Giống như quan điểm của cơ quan soạn thảo chuẩn mực kế toán Trung Quốc, tại Việt Nam, thận trọng được xem là một nguyên tắc kế toán thay vì là một hành động cân thực hiện để đạt được một đặc điểm định tính của

thông tin trên BCTC và có chi phối đến việc ghi nhận, đo lường và trình bày tài sản, thu nhập, chi phí và nợ phải trả. Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 1, đoạn 08 phát biểu: “*trong điều kiện không chắc chắn, DN cần phải xem xét, cân nhắc, phán đoán cần thiết để lập các ước tính kế toán, thể hiện thông qua các cách thức như: Phải lập các khoản dự phòng nhưng không lập quá lớn; Không đánh giá cao hơn giá trị của các tài sản và các khoản thu nhập; Không đánh giá thấp hơn giá trị của các khoản nợ phải trả và chi phí; Doanh thu và thu nhập chỉ được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn về khả năng thu được lợi ích kinh tế, còn chi phí phải được ghi nhận khi có bằng chứng về khả năng phát sinh chi phí*”.

2.2. Bản chất của nguyên tắc thận trọng trong kế toán

Nguyên tắc thận trọng tạo ra khoảng cách thông tin (information gaps) hay độ trễ hoặc “sự lệch pha” trong ghi nhận chi phí và thu nhập. Chính độ trễ này khiến cho kế toán thận trọng từng bị chỉ trích trong quá khứ. Khi DN thực hiện thận trọng ở một mức độ nhất định đồng nghĩa với việc sẽ ưu tiên ghi nhận các khoản tổn thất (chi phí, trích lập dự phòng, chi phí tái cơ cấu, tổn thất tài sản,...) ngay khi có khả năng về việc sẽ phải gánh chịu trong tương lai. Trong khi đó, các khoản thu nhập hoặc lợi ích chỉ được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn dẫn đến việc thực hiện nguyên tắc thận trọng sẽ làm cho dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh luôn lớn hơn lợi nhuận thuần. Điều này là do khi DN thực hiện nguyên tắc thận trọng thông qua các bút toán ghi giảm giá trị tài sản theo giá thấp hơn, đồng thời ghi nhận một khoản lỗ vào kết quả kinh doanh nhưng không có dòng tiền được ghi nhận tương ứng. Bản chất này cũng là cơ sở cho nhận định khi chênh lệch (âm) giữa lợi nhuận thuần và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh càng lớn, chứng tỏ DN càng thận trọng. Cơ sở “chênh lệch âm” là nền tảng cho

các mô hình đo lường MĐTT được đề xuất bởi rất nhiều tác giả như Givoly và Hayn (2005), Ball và Shivakumar (2005).

2.3. Các mô hình đo lường mức độ thận trọng

Như đã trình bày ở trên, các nhà nghiên cứu lý thuyết kế toán đã đề xuất khá nhiều mô hình đo lường MĐTT trong kế toán trên cơ sở tiếp cận thị trường hoặc tiếp cận từ BTC. Tổng hợp các nghiên cứu gốc về đo lường MĐTT theo hai hướng tiếp cận được trình bày tóm tắt trong Bảng 1. Qua việc hệ thống hóa, phân tích và so sánh, có thể kết luận không có một mô hình nào được các nhà nghiên cứu trên thế giới đồng thuận là mô hình phù hợp nhất để xác định MĐTT trong kế toán. Tùy thuộc vào các yếu tố, bối cảnh mà các mô hình có thể có mức độ phù hợp khác nhau.

2.4. Giả thuyết nghiên cứu

Trên cơ sở phân tích khái niệm, bản chất nguyên tắc thận trọng trong kế toán và các mô hình đo lường MĐTT của Basu (1997), Givoly và Hayn (2000), Ball và Shivakumar (2005), Ahmed và Duellman (2007), Khan và Watts (2009) kết hợp với bằng chứng thực nghiệm của một số nghiên cứu liên quan đến thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán tại Việt Nam gần đây được thực hiện bởi (Le Tuan Bach & cộng sự, 2017), (Nguyen Thi Phuong Hong & cộng sự, 2020), (Dang Ngoc Hung & Tran Manh Dung, 2020), (Doãn Thủy Dương, 2022), giả thuyết chính của nghiên cứu được phát biểu như sau:

H1: Các DN phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt Nam có thực hành kế toán thận trọng ở một mức độ nhất định.

Giả thuyết H1 cũng phù hợp với mục tiêu của của bài viết đã trình bày trong phần giới thiệu là nhằm xác định MĐTT trong kế toán của các DNNY trên TTCK Việt Nam. Bên cạnh đó, để đánh giá MĐTT của kế toán Việt Nam dưới nhiều góc độ, bài viết phát triển 2 giả thuyết thành phần dưới đây, gồm:

H1a: Các DN phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt Nam có thực hành kế toán thận trọng nhưng ở mức độ thấp.

H1b: Lĩnh vực hoạt động khác nhau ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê tới MĐTT của các DN phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Đo lường mức độ thận trọng

Bài viết sử dụng mô hình GTDT không hoạt động phát triển bởi Givoly và Hayn (2000) để ước lượng MĐTT trong kế toán tại DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam. Mô hình này được lựa chọn vì hai lý do: đây là mô hình được áp dụng khá phổ biến, dễ áp dụng và phù hợp với phạm vi mẫu rộng; bên cạnh đó, mô hình Givoly và Hayn (2000) cũng loại bỏ được nhiều về giá cổ phiếu đối với một thị trường chứng khoán non trẻ, còn thiếu ổn định như Việt Nam. Tuy nhiên, để loại bỏ khác biệt về quy mô, các nghiên cứu thường sử dụng tỷ lệ GTDT không hoạt động trên tổng tài sản (TS) bình quân (Kim & Zhang, 2016). Theo đó, MĐTT của DN i trong năm t được xác định như sau:

$$MĐTT_{i,t} = \frac{\text{Giá trị dồn tích không hoạt động}}{\text{Tổng giá trị tài sản bình quân}} \times (-1)$$

Trong đó: $MĐTT_{i,t}$ là mức độ thận trọng trong kế toán của DN i tại năm t được xác định như sau:

Bước 1: Tính tổng GTDT trước khấu hao
 $GTDT \text{ trước khấu hao} = LNST + KHTS - \text{Dòng tiền thuần hoạt động kinh doanh}$

Bước 2: Tính GTDT hoạt động cho DN i tại năm t :

$TDT \text{ hoạt động} = \Delta \text{Phải thu KH} + \Delta \text{Hàng tồn kho} + \Delta \text{Chi phí trả trước} - \Delta \text{Phải trả người bán} - \Delta \text{Các khoản thuế phải trả}$

Bước 3: Xác định GTDT không hoạt động cho DN i tại năm t :

$GTDT \text{ không hoạt động} = GTDT \text{ trước khấu hao} - GTDT \text{ hoạt động}$

Bảng 1: Các mô hình đo lường mức độ thận trọng trong kế toán

Tên mô hình/tác giả	Công thức	Mức độ thận trọng (Ý nghĩa)
Bất cân xứng tính kịp thời trong ghi nhận tin tức (Basu, 1997)	$\frac{X_{it}}{P_{i,t-1}} = \alpha_0 + \alpha_1 DR_{it} + \beta_0 R_{it} + \beta_1 R_{it} * DR_{it}$	Hệ số chặn β_1 , giá trị đo lường sự khác biệt trong độ nhạy cảm của lợi nhuận khi lợi suất âm so với lợi suất dương, có ý nghĩa thống kê; Giá trị của phân số $(\beta_0 + \beta_1)/\beta_0$ có giá trị lớn 1.
Ước tính theo đặc điểm DN - năm (giá trị C_Score) (Khan & Watts, 2009)	$C_Score \equiv \beta_4 = \lambda_1 + \lambda_2 Size_i + \lambda_3 M/Bi + \lambda_4 Levi$	Giá trị của C_Score thể hiện MĐTT của các DN theo năm trong giai đoạn quan sát
Bất cân xứng của dòng tiền với các khoản dồn tích (Ball & Shivakumar, 2005)	$AAC_t = \beta_0 + \beta_1 DCFO_t + \beta_2 CFO_t + \beta_3 DCFO_t * CFO_t + \varepsilon_t$	Giá trị của hệ số chặn β_3 trong phương trình trên càng lớn (giá trị dương) khi dòng tiền hoạt động âm thì MĐTT càng cao
Lũy kế dồn tích không hoạt động âm của (Givoly & Hayn, 2000)	$Dồn tích không hoạt động = Tổng dồn tích trước khấu hao - Dồn tích hoạt động$	Tổng giá trị lũy kế dồn tích không hoạt động âm càng lớn, MĐTT trong kế toán càng cao;
Dồn tích không hoạt động bình quân của (Ahmed & Duellman, 2007)	$ACC_{it} = \frac{AC_{i,t-1} + AC_{i,t} + AC_{i,t+1}}{3} \times (-1)$	Giá trị dồn tích bình quân (ACC) có giá trị dương càng lớn, mức độ thực hiện thận trọng càng cao
Hệ số BTM (Book-to-market ratio) (Beaver & Ryan (2000)	$BTM_{t,i} = \alpha_t + \alpha_i + \sum_{j=0}^6 \beta_j R_{t-j,i} + \varepsilon_{t,i}$	Hệ số β_j càng thấp (trong điều kiện các yếu tố khác không đổi hoặc thay đổi không đáng kể) biểu thị rằng mức độ thực hiện các chính sách kế toán thận trọng càng cao
Khoản dự phòng ản (Penman và Zhang, 2002)	$ER_{it} = INV_{it}^{res} + RD_{it}^{res} + ADV_{it}^{res}$ $C_{it} = \frac{ER_{it}}{NOA_{it}}$	Giá trị $C_{i,t}$ càng cao thì MĐTT trong kế toán càng cao.

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)

Bước 4: Tính tổng tài sản bình quân của mỗi DN i trong năm t:

$$TS \text{ bình quân} = (\text{Tổng TS đầu kỳ} + \text{Tổng TS cuối kỳ}) / 2$$

Bước 5: Tính MĐTT theo công thức ban đầu; giá trị càng lớn thì MĐTT càng cao.

3.2. Mẫu nghiên cứu

Tổng thể và khung chọn mẫu được xác định là các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam (HSX và HNX), giai đoạn 2012-2022. Các DNNY tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán bị loại do đặc thù hoạt động và sự khác biệt trong chính sách kế toán. Giai đoạn 2012-2022 được lựa chọn để đảm bảo có được tập mẫu lớn nhất, cập nhật, và đồng thời cũng loại bỏ được ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính toàn cầu trong các năm từ 2008-2010 đối với DNNY trên một TTCK

non trẻ như Việt Nam. Tiêu chuẩn để chọn một DN vào mẫu gồm: (i) niêm yết liên tục từ trước 2012 đến thời điểm 4/2024; (ii) có đủ dữ liệu để tính toán các biến nghiên cứu.

Dữ liệu tổng hợp đến tháng 4/2024 cho thấy có 641 DN phi tài chính niêm yết trên hai Sở giao dịch chứng khoán. Sau khi sàng lọc theo tiêu chuẩn (i), có 411 DNNY liên tục từ 2012 đến 2022. Tuy nhiên, theo tiêu chuẩn (ii), một số DNNY do không công bố thông tin, thông tin không đầy đủ, không liên tục nên bị loại. Kết quả cuối cùng mẫu nghiên cứu gồm 405 DN phi tài chính NY (đạt tỷ lệ 63,08%), tương ứng với 4.455 quan sát.

3.3. Phương pháp phân tích dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả, gồm: giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, các giá trị cao nhất và nhỏ nhất và các

Bảng 2: Thống kê mô tả MĐTT theo tỷ lệ GTDT không hoạt động âm trên TS bình quân

Năm	Số quan sát	Giá trị thấp nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
2012	405	-0,542	0,762	0,024	0,126
2013	405	-0,471	0,611	0,019	0,125
2014	405	-0,419	0,560	0,025	0,120
2015	405	-0,985	0,645	0,007	0,153
2016	405	-0,585	1,098	0,033	0,144
2017	405	-0,516	0,826	0,028	0,143
2018	405	-0,676	0,745	0,037	0,126
2019	405	-0,688	0,685	0,036	0,123
2020	405	-0,374	1,188	0,035	0,126
2021	405	-0,699	0,514	0,014	0,147
2022	405	-1,867	0,891	0,003	0,210
Tổng	4.455	-1,867	1,188	0,02361	0,143

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu)

chỉ báo thống kê khác. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng sử dụng phương pháp trực quan hoá bằng đồ thị, các kiểm định T-test, kiểm định Bartlett được sử dụng nhằm kiểm định sự khác biệt trong MĐTT giữa các nhóm DN theo những tiêu chí so sánh khác nhau như theo nhóm ngành/lĩnh vực hoạt động, theo nhóm quan sát (DN - năm) có MĐTT cao, MĐTT thấp so với trị trung bình mẫu.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả thống kê mô tả

Mức độ thận trọng theo DN và theo năm được trình bày trong Bảng 2 đây:

Kết quả trong bảng trên cho thấy MĐTT tại các DN phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt Nam duy trì ở mức độ thấp; giá trị trung bình cá biệt của GTDT không hoạt động từ -1,867 đến 1,188 với trị trung bình toàn bộ tập mẫu là 0,0236. Trong đó, có một điểm đáng chú ý là tỷ lệ này đã duy trì xu hướng giảm và tiến gần về 0 qua các năm 2020, 2021 và 2022 (0,3%). Thể hiện MĐTT tại các DNNY Việt Nam trong những năm gần đây đang giảm dần. Xu hướng này một lần nữa được củng cố hơn khi MĐTT được xem xét theo giá trị lũy kế dồn tích không hoạt động (âm) ở mỗi năm trong cột (6), Bảng 3 dưới đây.

Bảng 3: Thống kê mô tả MĐTT theo tổng giá trị dồn tích không hoạt động âm (ĐVT: triệu đồng)

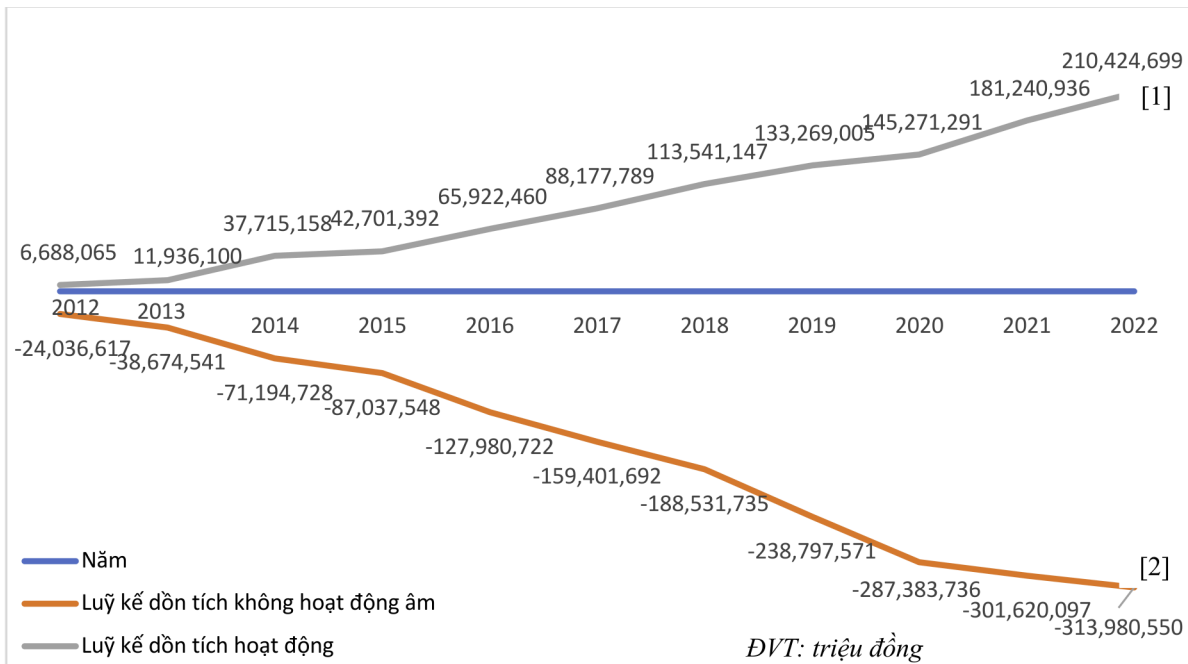
Năm (1)	Tổng GTDT không hoạt động âm (2)	Giá trị thấp nhất (3)	Giá trị lớn nhất (4)	GTDT không hoạt động âm tb hàng năm (5)	Lũy kế dồn tích không hoạt động âm (6)
2012	-24.036.617,21	-4.020.002,53	734.834,93	-59.496,58	-24.036.617,21
2013	-14.637.923,66	-3.039.981,93	6.444.971,56	-36.232,48	-38.674.540,87
2014	-32.520.187,45	-5.425.079,90	1.213.568,66	-80.495,51	-71.194.728,33
2015	-15.842.819,43	-3.758.846,29	7.192.664,98	-39.214,90	-87.037.547,76
2016	-40.943.173,88	-3.951.436,00	2.015.317,65	-101.344,49	-127.980.721,64
2017	-31.420.970,59	-5.375.513,04	3.321.035,99	-77.774,68	-159.401.692,23
2018	-29.130.043,27	-1.822.560,61	1.952.643,31	-72.104,07	-188.531.735,49
2019	-50.265.835,39	-9.486.928,94	1.483.760,25	-124.420,38	-238.797.570,88
2020	-48.586.165,55	-9.909.366,00	2.720.467,88	-120.262,79	-287.383.736,43
2021	-14.236.360,47	-4.790.918,27	9.295.922,00	-35.238,52	-301.620.096,90
2022	-12.360.453,12	-13.572.642,17	10.912.754,97	-30.595,18	-313.980.550,02
Toàn bộ mẫu	-313.980.550,02	-4.864.597,15	10.912.754,97	-70.652,69	-313.980.550,02

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu)

4.2. Xu hướng MĐTT theo thời gian của lũy kế dồn tích không hoạt động âm

Từ kết quả thống kê mô tả về MĐTT qua các năm trình bày ở trên, nghiên cứu xem xét lũy kế các khoản dồn tích theo thời gian, cùng với sự tăng trưởng của quy mô của các DN, tổng lũy kế giá trị các khoản dồn tích không hoạt động âm của các DN cũng tăng lên đáng kể theo thời gian.

“đảo chiều” từ 2020 và tổng GTDT không hoạt động âm đã giảm đáng kể ở năm 2021 và duy trì xu hướng giảm này trong cả năm 2022 tương tự xu hướng như đã chỉ ra trong phần thống kê mô tả (Bảng 2) ở trên. Bên cạnh đó khi xem xét GTDT không hoạt động âm trung bình hàng năm cho toàn tập mẫu, kết quả thể hiện trong cột (5), Bảng 3, xu hướng giảm trên vẫn được duy trì.



(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu)

Hình 1: Đồ thị lũy kế các khoản dồn tích của các DNNY Việt Nam giai đoạn 2012 - 2022

Về tổng thể, giá trị lũy kế các khoản dồn tích không hoạt động âm (đường [2], Hình 1) thể hiện xu hướng tăng theo thời gian; chứng tỏ MĐTT và nguyên tắc thận trọng trong kế toán vẫn được tuân thủ và duy trì. Điều này được minh họa rõ nét hơn khi xem xét xu hướng của tổng GTDT không hoạt động âm ở từng năm của các DN trong giai đoạn 2012-2022 trong cột (2), Bảng 3 ở trên. Kết quả chỉ ra rằng tổng GTDT âm của các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam thể hiện sự tăng, giảm đan xen theo hướng có tổng giá trị âm lớn dần từ 2012 đến 2019 trước khi có sự

Như vậy, các bằng chứng thực nghiệm và phân tích ở trên cung cấp cơ sở thuyết phục để công nhận giả thuyết H1. Theo đó, có thể kết luận các DNNY trên TTCK Việt Nam đã thể hiện MĐTT nhất định trong kế toán theo yêu cầu của nguyên tắc kế toán.

4.3. Kết quả đánh giá mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán

Để đánh giá MĐTT của các DN là cao hay thấp, nghiên cứu phân tích trong nội bộ mẫu bằng phép so sánh nội bộ (internal comparison) sử dụng giá trị trung bình mẫu (mean = 0,0236) của biến MĐTT làm điểm

chia cắt (cut-off value). Nếu MĐTT của một quan sát cá biệt thấp hơn trị trung bình ($<0,0236$) sẽ được xếp vào nhóm MĐTT thấp và ngược lại vào nhóm MĐTT cao. Bảng 4 dưới đây cho thấy trong suốt giai đoạn từ 2012 đến 2022, có 2.348 quan sát trong tổng số 4.455 quan sát, chiếm tỷ trọng 52,7 %, thể hiện MĐTT cao; điều đó có nghĩa 2.107 quan sát còn lại ứng với 47,3% thể hiện MĐTT thấp (dưới trung bình).

Kết hợp với kết quả trong Bảng 5, cho thấy chênh lệch MĐTT giữa hai nhóm là đáng kể và có ý nghĩa thống kê tại mức 1% (giá trị $Pr(T < t)/p\text{-value} = 0,000 < 1\%$). Kết quả này là bằng chứng cho thấy phần lớn các DNNY trong khoảng thời gian 2012-2022 duy trì MĐTT cao (cao hơn trị trung bình mẫu); như vậy giả thuyết H1a về mức độ thấp của thận trọng tại các DNNY Việt Nam không được công nhận.

Bảng 4: Kết quả phân nhóm và kiểm định khác biệt về MĐTT so với trị trung bình

Mean (0,0236)	MĐTT cao (MĐTT > 0,0236)	MĐTT thấp (MĐTT < 0,0236)	Tổng
Số lượng quan sát (DN - năm)	2.348	2.107	4.455
Tỷ lệ %	52,7	47,3	100

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu)

Bảng 5: Kiểm định khác biệt MĐTT theo nhóm cao - thấp so với trị trung bình

Nhóm quan sát	Số quan sát	Giá trị trung bình	Std. err.	Std. dev.	Khoảng tin cậy 95%	
MĐTT thấp	2.107	-0,0733	0,00266	0,1221	-0,0785	-0,0681
MĐTT cao	2.348	0,1106	0,00199	0,0965	0,1067	0,1145
Combined	4.455	0,02361	0,0021	0,1428	0,019415	0,0278
diff		-0,18395	0,00328		-0,19038	-0,1775
diff = Mean (nhóm MĐTT thấp) - Mean (nhóm MĐTT cao)						
Ho: diff = 0		Bậc tự do = 4.453		t = -56.0407		
Ha: diff < 0		Ha: diff != 0		Ha: diff > 0		
Pr(T < t) = 0,000		Pr(T > t) = 0,000		Pr(T > t) = 1,000		

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu)

4.4. Mức độ thận trọng trong kế toán theo các nhóm ngành/lĩnh vực hoạt động

Để đánh giá tác động của lĩnh vực hoạt động tới MĐTT trong kế toán, nghiên cứu sử dụng tiêu chuẩn phân ngành theo cơ sở của hệ thống phân loại công nghiệp Bắc Mỹ (NAICS) - một trong những hệ thống phân ngành chung được áp dụng rộng rãi trên thế giới. Kết quả phân loại các DNNY theo 6 lĩnh vực hoạt động, cùng với thống kê mô tả về mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán của các quan sát (theo DN và theo năm) trong mỗi nhóm như sau:

Bảng 6: Kết quả MĐTT theo nhóm ngành/lĩnh vực hoạt động

TT	Nhóm ngành	Số quan sát (DN - năm)	MĐTT (mean)	Số DN
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	55	(0,0379)	5
2	Khai khoáng và dầu khí	231	0,0794	21
3	Tiện ích và dịch vụ	957	0,0236	87
4	Xây dựng và bất động sản	1.177	0,0034	107
5	Sản xuất	1.529	0,0389	139
6	Thương mại	506	0,0055	46
	Toàn bộ mẫu	4.455	0,0236	405

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu)

Bảng trên cho thấy các DN Khai khoáng và dầu khí thực hiện nguyên tắc thận trọng với mức độ lớn nhất (trung bình MĐTT của DN thuộc nhóm là 0,0794), cao gấp 3,36 lần so với trung bình toàn mẫu. Nhóm DN sản xuất có MĐTT xếp thứ hai (trung bình MĐTT nhóm là 0,0403). Thứ ba là nhóm DN Tiện ích và dịch vụ với MĐTT trung bình nhóm là 0,02361, tương đương với giá trị trung bình mẫu. Hai nhóm DN thuộc các lĩnh vực Thương mại, Xây dựng và bất động sản đều có MĐTT thấp hơn trung bình toàn bộ mẫu và xếp lần lượt ở vị trí thứ 4 và thứ 5. Cuối cùng

nhóm DN thuộc lĩnh vực Nông, lâm và thủy sản không cho thấy việc thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán với giá trị trung bình của MĐTT toàn thời kỳ của nhóm chỉ đạt - 0,0297 (<0); điều này có thể lý giải với 2 lý do: (1) đặc thù của ngành, nên kế toán các DN thuộc lĩnh vực nông nghiệp thể hiện MĐTT và tuân thủ nguyên tắc thận trọng có sự khác biệt lớn so với các DN còn lại; (2) mẫu không đủ lớn chỉ có 5 DN tương ứng với 55 quan sát. Vì vậy, các phát hiện này sẽ là gợi ý để có thể thực hiện các nghiên cứu chuyên sâu trong tương lai.

Để đánh giá sự khác biệt về MĐTT giữa các nhóm ngành/lĩnh vực hoạt động có ý nghĩa thống kê hay không, kiểm định Bartlett được thực hiện. Kết quả thể hiện trong Bảng 7 cho thấy sự chênh lệch về MĐTT giữa các nhóm DN thuộc các nhóm ngành/lĩnh vực hoạt động khác nhau là có ý nghĩa thống kê.

Kết quả của kiểm định Bartlett cho thấy giả thuyết H1b được chấp nhận. Nghĩa là, có sự khác biệt về MĐTT trong kế toán giữa các DN theo nhóm ngành/lĩnh vực hoạt động.

Bảng 7: Kiểm định sự khác biệt về MĐTT theo nhóm ngành/lĩnh vực hoạt động

Khác biệt	Tổng bình phương	Bậc tự do	Bình phương trung bình	Giá trị F	Ý nghĩa thống kê
Giữa các nhóm	1,9695	5	0,3939	20,53	0,000
Trong các nhóm	85,142	4438	0,0192		
Tổng	87,111	4443	0,0196		
Kiểm định Bartlett cho phương sai bằng nhau: $\chi^2(5) = 159,27$, $Pro > \chi^2 = 0,000$					

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu)

4.5. So sánh mức độ thận trọng của các DNNY Việt Nam với quốc tế

Các phân tích ở trên cho thấy các DN phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt Nam đều đã tuân thủ và đảm bảo thận trọng ở một mức độ nhất định; tuy nhiên, khó có thể đánh giá được MĐTT đó là cao hay thấp nếu chỉ dừng lại ở so sánh tự thân (internal comparison).

Theo đó, cần so sánh và đánh giá MĐTT trong kế toán của các DNNY trên TTCK Việt Nam trong tương quan với MĐTT của các DNNY trên các TTCK khác trên thế giới, cùng được đo lường theo mô hình Givoly và Hayn (2000). Kết quả tổng hợp trong Bảng 8 cho thấy MĐTT trong kế toán của các DNNY tại Việt Nam nhìn chung còn ở mức thấp.

Bảng 8: So sánh MĐTT của các DN trên thế giới và Việt Nam cùng mô hình đo lường

Nguồn	Quốc gia/Vùng lãnh thổ	Mẫu nghiên cứu	Giá trị đo lường MĐTT			
			Giá trị TB	Độ lệch chuẩn	Giá trị thấp nhất	Giá trị lớn nhất
Hsu & cộng sự (2022)	Đài Loan	5.651 DN - năm, niêm yết trên TTCK từ 1996 - 2015	0,039	0,108	-0,017	0,082
Zhang (2023)	Trung Quốc	1.152 DN - năm, NY trên TTCK Thượng Hải từ 2017 - 2019	0,0453	0,1493	-2.5320	0.3969
Xu (2010)	Các quốc gia từ Compustat	6.642 DN - năm từ 1997 - 2005	0,183	0,427	-	-
Nghiên cứu của tác giả	Việt Nam	4.465 DN - năm từ 2012 - 2022	0,0236	0,143	-1.867	1.188

(Nguồn: Tổng hợp và kết quả nghiên cứu của tác giả)

Cụ thể, MĐTT trong tập mẫu của Việt Nam chỉ đạt 0,0236 thấp hơn nhiều mức 0,0453 của các DNNY trên TTCK Trung Quốc trong nghiên cứu của Zhang (2023), và mức 0,039 của các DNNY trên TTCK Đài Loan trong giai đoạn 1996 -2015 qua nghiên cứu của Hsu và cộng sự (2022). Và thấp hơn đáng kể MĐTT (0,183) của các DNNY trên các thị trường chứng khoán khác nhau trên thế giới từ cơ sở dữ liệu Compustat giai đoạn 1997 - 2005 theo nghiên cứu của Xu (2010).

5. Kết luận

Bài viết cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho thấy các DN phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt Nam đã thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán với mức độ nhất định; trong đó phần lớn là có MĐTT cao so với trị trung bình mẫu. Tuy nhiên, khi so sánh với MĐTT của các DNNY tại các quốc gia khác thì MĐTT của các DN Việt Nam vẫn đang thấp hơn đáng kể. Bên cạnh đó, MĐTT đã thể hiện sự khác biệt đáng kể giữa các DNNY hoạt động trong các nhóm ngành/lĩnh vực khác nhau. Đặc biệt, các DNNY hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp cần được nghiên cứu thêm vì có khác biệt ở biên độ lớn so với số đông các DNNY khác trong mẫu nghiên cứu.

Các kết quả nghiên cứu là cơ sở để kết luận về sự tuân thủ nguyên tắc thận trọng trong kế toán của các DNNY Việt Nam. Qua đó, các cơ quan hoạch định chính sách, ban hành chuẩn mực có cơ sở khoa học và thực tiễn thuyết phục để phản bác các luận điểm cho rằng nên bỏ qua hoặc không yêu cầu bắt buộc tuân thủ nguyên tắc thận trọng trong kế toán. Giới hành nghề kế toán, kiểm toán cũng có cơ sở để thuyết phục các nhà quản lý về lý do và sự cần thiết phải thực hiện kế toán thận trọng. Kết quả nghiên cứu cũng có thể được ứng dụng trong giảng dạy, nghiên cứu khoa

học góp phần làm phong phú thêm bằng chứng của kế toán thận trọng trong một thị trường chứng khoán cận biên như Việt Nam. Từ kết quả nghiên cứu này, các nghiên cứu tiếp theo sẽ được phát triển như xem xét các nhân tố ảnh hưởng tới MĐTT hoặc tác động của MĐTT tới chất lượng thông tin kế toán, chất lượng lợi nhuận kế toán trong DN. ♦

Tài liệu tham khảo:

Amin, A. & Bunyamin, I. K. (2022), The Effect of Accounting Conservatism on Earnings Management with Risk Management as Intervening, *International Journal of Economics, Business and Management Research*. 6(07), tr. 266 - 279.

Balakrishnan, K., Watts, R. & Zuo, L. (2016), The effect of accounting conservatism on corporate investment during the global financial crisis, *Journal of Business Finance & Accounting*. 43(5-6), tr. 513-542.

Basu, S. (1997), Conservatism research: Historical development and future prospects, *China Journal of Accounting Research*. 2(1), tr. 1 - 20.

Beaver, W. H. & Ryan, S. G. (2000), Biases and lags in book value and their effects on the ability of the book-to-market ratio to predict book return on equity, *Journal of accounting research*. 38(1), tr. 127-148.

Dang Ngoc Hung & Tran Manh Dung (2020), Impact of financial leverage on accounting conservatism application: the case of Vietnam, *Custos E Agronegocio On Line*. 16(3), tr. 137-158.

Đoãn Thùy Dương (2022), *Nghiên cứu mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*, Viện Kế

toán - Kiểm toán, Trường Đại học kinh tế quốc dân.

Gökmen, M. (2013), Accounting conservatism: A literature review, *Journal of Accounting and Taxation Studies*. 6(2), tr. 1-22.

Hong, S. (2020), Corporate social responsibility and accounting conservatism, *International Journal of Economics and Business Research*. 19(1), tr. 1-18.

Hsu, H.-H., Tsao, S.-M. & Lin, C.-H. (2022), Family ownership, family identity of CEO, and accounting conservatism: evidence from Taiwan, *Accounting Forum*, Routledge, tr. 315-343.

Kim, J. B. & Zhang, L. (2016), Accounting conservatism and stock price crash risk: Firm-level evidence, *Contemporary accounting research*. 33(1), tr. 412-441.

LaFond, R. & Watts, R. L. (2008), The information role of conservatism, *The accounting review*. 83(2), tr. 447-478.

Le Tuan Bach, Pavelkova, D., Do Thi Thanh Nhan & Ngo Minh Vu (2017), Does foreign ownership impact accounting conservatism adoption in Vietnam?, *Business and Economic Horizons*, tr. 287 - 294.

Nguyen Thi Phuong Hong, Nguyen Thi Kim Oanh & Nguyen Xuan Hung (2020), Factors affecting the application of conservatism principle in accounting of listed companies on the stock market: An empirical investigation in Vietnam, *Journal of Security & Sustainability Issues*. 9, tr. 93-103.

Riccardi, L. (2016), China Accounting Standards, *Springer Books*.

Ruch, G. W. & Taylor, G. (2015), Accounting conservatism: A review of the literature, *Journal of Accounting Literature*. 34(1), tr. 17-38.

Watts, R. L. (2003), Conservatism in accounting part I: Explanations and implications, *Accounting horizons*. 17(3), tr. 207-221.

Xu, N. (2010), *Essays on Reporting Conservatism*, The Hong Kong Polytechnic University.

Zhang, J. (2008), The contracting benefits of accounting conservatism to lenders and borrowers, *Journal of accounting and economics*. 45(1), tr. 27-54.

Zhang, W. (2023), Accounting Conservatism and Private Enterprise Debt Financing Research, *Open Journal of Accounting*. 12(2), tr. 15-25.

Summary

The paper relied on Givoly and Hayn (2000)'s model to determine accounting conservatism degree of 405 non-financial listed firms on Vietnam Stock Exchange from 2012 to 2022. Empirical results show that listed firms in Vietnam have practiced conservative principle at certain level. Although, a large part of observations demonstrates a higher conservatism degree than the sample average, the level of conservatism in Vietnam in general is quite lower than other countries. These findings indicate that warning level of accounting information in Vietnam is not good. Besides, our findings also reveal the decreasing trend of conservatism degree in 2020–2022 period, and the significant impacts of business sectors on conservatism degree. The findings from this study can be referred by policy makers, accounting standard setting body, professional accountants as well as educational and research institutions in accounting and auditing.